



yáo kòng qì
遥控器

noun · remote control

Example Sentences

Qǐng bǎ yáo kòng qì dì gěi wǒ
请把遥控器递给我。

Please hand me the remote control.

Yáo kòng qì méi diàn le xū yào huàn diàn chí
遥控器没电了，需要换电池。

The remote control is out of battery and
needs new batteries.

Trace each character, then write the word on your own.

遥	遥	遥	遥	遥	遥	遥	遥	遥	遥	遥
遥	遥	遥	遥	遥						
控	控	控	控	控	控	控	控	控	控	控
控	控	控								
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			